



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

# CÔNG BÁO

*Tỉnh Đắk Lắk*

Số 05

Ngày 10 tháng 01 năm 2026

## MỤC LỤC

Trang

### VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

#### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

- |            |                                                                                                                                                                                                                         |    |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 30-12-2025 | Quyết định số 052/2025/QĐ-UBND quy định một số nội dung về xác định nhà ở có giá trị nghệ thuật, kiến trúc, văn hóa, lịch sử (bao gồm cả nhà biệt thự, nhà ở cổ) trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.                             | 3  |
| 31-12-2025 | Quyết định số 058/2025/QĐ-UBND ban hành Quy chế phối hợp thực hiện khảo sát, thu thập thông tin, xác định giá vật liệu xây dựng phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng và thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. | 12 |

### VĂN BẢN KHÁC

#### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

- |            |                                                                                                                                                                                                                                                                         |    |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 24-12-2025 | Nghị quyết số 58/NQ-HĐND về việc phân bổ ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu cho các cơ quan, đơn vị để thực hiện nhiệm vụ theo Quyết định số 1860/QĐ-TTg ngày 27 tháng 8 năm 2025 và Quyết định số 2242/QĐ-TTg ngày 12 tháng 10 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ. | 27 |
| 24-12-2025 | Nghị quyết số 59/NQ-HĐND về việc phân bổ nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương năm 2025 tại các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 2451/QĐ-TTg; số 2485/QĐ-TTg; số 2549/QĐ-TTg; số 2572/QĐ-TTg và phân bổ nguồn ngân              | 29 |

sách thành phố Đà Nẵng hỗ trợ tại Quyết định số 2805/QĐ-UBND.

|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |    |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 24-12-2025 | Nghị quyết số 60/NQ-HĐND cho ý kiến về mức tỷ lệ (%) để tính đơn giá thuê đất, đơn giá thuê đất đối với đất xây dựng công trình ngầm, đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.                                                                            | 35 |
| 24-12-2025 | Nghị quyết số 61/NQ-HĐND về việc thông qua Đề án thành lập Quỹ phát triển đất tỉnh Đắk Lắk trên cơ sở hợp nhất Quỹ phát triển đất tỉnh Đắk Lắk (cũ) và Quỹ phát triển đất tỉnh Phú Yên (trước đây).                                                                                  | 37 |
| 24-12-2025 | Nghị quyết số 62/NQ-HĐND quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án Trang trại phong điện HBRE An Thọ - Giai đoạn 1 (phần đường dây 220kV).                                                                                            | 40 |
| 24-12-2025 | Nghị quyết số 63/NQ-HĐND danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.                                                                                                                                    | 42 |
| 24-12-2025 | Nghị quyết số 64/NQ-HĐND quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án Đồn Biên phòng Yok M'bre (741)/Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Đắk Lắk (Phần diện tích đường vào Đồn).                                                          | 48 |
| 24-12-2025 | Nghị quyết số 65/NQ-HĐND quyết định biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan hành chính, phê duyệt tổng số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập và hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh Đắk Lắk năm 2026. | 50 |
| 24-12-2025 | Nghị quyết số 66/NQ-HĐND về Tổ chức các Kỳ họp của HĐND tỉnh trong năm 2026.                                                                                                                                                                                                         | 54 |

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 052/2025/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 12 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

**Quy định một số nội dung về xác định nhà ở có giá trị nghệ thuật, kiến trúc, văn hóa, lịch sử (bao gồm cả nhà biệt thự, nhà ở cổ) trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14;*

*Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15;*

*Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;*

*Căn cứ Luật Di sản văn hóa số 45/2024/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ, quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc;*

*Căn cứ Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;*

*Căn cứ Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ, quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 200/TTr-SXD ngày 25 tháng 11 năm 2025;*

*Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định một số nội dung về xác định nhà ở có giá trị nghệ thuật, kiến trúc, văn hóa, lịch sử (bao gồm cả nhà biệt thự, nhà ở cổ) trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.*

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định một số nội dung về xác định nhà ở có giá trị nghệ thuật, kiến trúc, văn hóa, lịch sử (bao gồm cả nhà biệt thự, nhà ở cổ) trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

**Điều 2.** Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức triển khai thực hiện Quyết định; theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 01 năm 2026

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Tài chính, Nội vụ, Nông nghiệp và Môi trường; Chủ tịch UBND

các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan; tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Trương Công Thái**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## QUY ĐỊNH

**Một số nội dung về xác định nhà ở có giá trị nghệ thuật, kiến trúc, văn hóa, lịch sử (bao gồm cả nhà biệt thự, nhà ở cổ) trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 052/2025/QĐ-UBND)

### Chương I

## QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định một số nội dung về xác định nhà ở có giá trị nghệ thuật, kiến trúc, văn hóa, lịch sử (bao gồm cả nhà biệt thự, nhà ở cổ) và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến xác định nhà ở có giá trị nghệ thuật, kiến trúc, văn hóa, lịch sử trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

### Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Sở Xây dựng; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Tài chính; Sở Nội vụ; Ủy ban nhân dân các xã, phường (sau đây gọi tắt là UBND cấp xã).

2. Cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc quản lý, vận hành, xác định nhà ở có giá trị nghệ thuật, kiến trúc, văn hóa, lịch sử.

### Chương II

## XÁC ĐỊNH NHÀ Ở CÓ GIÁ TRỊ NGHỆ THUẬT, KIẾN TRÚC, VĂN HÓA, LỊCH SỬ

### Điều 3. Tiêu chí xác định nhà ở có giá trị nghệ thuật, kiến trúc, văn hóa, lịch sử

1. Nhà ở có giá trị nghệ thuật, kiến trúc, văn hóa, lịch sử theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 122 Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 trên địa bàn tỉnh được xác định thuộc các trường hợp xem xét công nhận như sau:

a) Nhà ở đang trong quá trình thực hiện thủ tục công nhận, xếp hạng di tích lịch sử, văn hóa theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.

b) Nhà biệt thự có giá trị điển hình về kiến trúc, nhà cổ được giải thưởng về kiến trúc của Nhà nước, các tổ chức có uy tín trong và ngoài nước hoặc được giới kiến trúc sư, học giả, các nhà nghiên cứu thừa nhận trong các công trình nghiên cứu khoa học, luận văn, luận án, bài báo hoặc báo cáo khoa học được công bố về tính điển hình, cổ điển mang đặc trưng của trường phái kiến trúc hoặc đặc trưng từng thời kỳ, từng địa phương.

c) Nhà ở không thuộc điểm a và b khoản này, nhưng có giá trị văn hóa, nghệ thuật, kiến trúc, lịch sử; có giá trị điển hình về kiến trúc, nhà cổ đối với cộng đồng dân cư hoặc được giới kiến trúc sư, học giả, các nhà nghiên cứu thừa nhận trong các công trình nghiên cứu khoa học, luận văn, luận án, bài báo hoặc báo cáo khoa học được công bố qua từng thời kỳ.

d) Nhà ở không thuộc các trường hợp quy định tại điểm a, b và c khoản này nhưng đáp ứng các tiêu chí xác định nhà ở có giá trị nghệ thuật, kiến trúc, văn hóa, lịch sử do Hội đồng quy định tại khoản 2 Điều này trình Ủy ban nhân dân tỉnh (sau đây gọi tắt là UBND tỉnh) và được UBND tỉnh quyết định.

2. Hội đồng xác định nhà ở có giá trị nghệ thuật, kiến trúc, văn hóa, lịch sử căn cứ theo Tiêu chí đánh giá công trình kiến trúc có giá trị quy định tại Điều 3, Nghị định số 85/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc; Tiêu chí nhận diện di tích theo loại hình Di tích lịch sử, Di tích kiến trúc, nghệ thuật quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 22 Luật Di sản văn hóa số 45/2024/QH15; bổ sung các tiêu chí phản ánh đặc trưng văn hóa – xã hội của địa phương để hoàn thiện Tiêu chí xác định nhà ở có giá trị nghệ thuật, kiến trúc, văn hóa, lịch sử trình UBND tỉnh quyết định.

#### **Điều 4. Hội đồng xác định nhà ở có giá trị nghệ thuật, kiến trúc, văn hóa, lịch sử**

1. Hội đồng xác định nhà ở có giá trị nghệ thuật, kiến trúc, văn hóa, lịch sử tỉnh (sau đây gọi tắt là Hội đồng) do UBND tỉnh thành lập bao gồm:

- a) Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch UBND tỉnh - Chủ tịch Hội đồng;
- b) Giám đốc hoặc Phó Giám đốc Sở Xây dựng - Phó Chủ tịch Hội đồng;
- c) Giám đốc hoặc Phó Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- d) Giám đốc hoặc Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- đ) Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Hội Kiến trúc sư tỉnh;
- e) Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Liên hiệp các Hội Khoa học Kỹ thuật tỉnh;
- g) Mời Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch UBND cấp xã nơi có nhà ở trình Hội đồng;
- h) Mời chủ đầu tư, tổ chức, cá nhân sở hữu nhà ở hoặc tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng nhà ở trình Hội đồng;
- i) Mời nhà khoa học nghiên cứu về lịch sử, văn hóa, kiến trúc, xây dựng của địa phương do các thành viên quy định tại điểm a, b, c, d, đ và e khoản này hoặc cơ quan lập hồ sơ quy định tại khoản 1 và 2 Điều 5 Quy định này đề cử đối với từng trường hợp cụ thể.
- k) Hội đồng có thể mời thêm các chuyên gia độc lập trong và ngoài tỉnh có chuyên môn về lĩnh vực kiến trúc, bảo tồn di sản khi xét duyệt những trường hợp đặc biệt.

2. Hội đồng có trách nhiệm giúp UBND tỉnh xác định tiêu chí và phê duyệt danh mục nhà ở có giá trị nghệ thuật, kiến trúc, văn hóa, lịch sử (bao gồm cả nhà biệt thự, nhà ở cổ) trên địa bàn tỉnh.

3. Hội đồng xác định nhà ở có giá trị nghệ thuật, kiến trúc văn hóa, lịch sử tỉnh làm việc theo nguyên tắc tập trung dân chủ và theo chế độ tập thể, cụ thể:

a) Sau khi các thành viên có ý kiến, Chủ tịch Hội đồng tập hợp ý kiến của các thành viên Hội đồng (sau đây gọi tắt là Thành viên) và kết luận theo ý kiến đa số. Chủ tịch Hội đồng chịu trách nhiệm về kết luận cuộc họp.

b) Các Thành viên làm việc theo chế độ kiêm nhiệm, chịu trách nhiệm trước cơ quan, đơn vị đang công tác. Hội đồng và thành viên Hội đồng thực hiện theo các quy định khác tại khoản 4, khoản 5 Điều 16 Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14.

c) Nếu Thành viên không thống nhất với kết luận tại điểm a khoản này thì có quyền bảo lưu ý kiến của mình.

d) Hội đồng chỉ họp khi có ít nhất 2/3 số Thành viên tham gia.

4. Chủ tịch Hội đồng được sử dụng con dấu của UBND tỉnh trong việc điều hành hoạt động của Hội đồng.

5. Sở Xây dựng là cơ quan thường trực của Hội đồng giúp Chủ tịch Hội đồng mời và gửi hồ sơ cho các Thành viên và có trách nhiệm tham mưu UBND tỉnh ban hành:

a) Quy chế hoạt động của Hội đồng, trong đó cụ thể hóa chế độ làm việc, quy trình xác định nhà ở có giá trị nghệ thuật, kiến trúc, văn hóa, lịch sử của Hội đồng và trách nhiệm của các Thành viên.

b) Quyết định thành lập Hội đồng gồm các Thành viên quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e khoản 1 Điều này, thông qua Sở Nội vụ trình UBND tỉnh.

c) Các Thành viên quy định tại điểm g, h khoản 1 Điều này được mời tham dự đối với từng trường hợp cụ thể.

6. Đối với thành viên quy định tại điểm i, k khoản 1 Điều này thì cơ quan lập hồ sơ, Thành viên đề nghị mời phải báo cho Sở Xây dựng để báo cáo Chủ tịch Hội đồng xin ý kiến trước khi tổ chức cuộc họp Hội đồng.

7. Nguồn kinh phí hoạt động: Kinh phí hoạt động của Hội đồng thực hiện theo quy định hiện hành.

8. Nội dung chi hoạt động của Hội đồng thực hiện theo quy định về chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 12/2025/TT-BTC ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các quy định khác có liên quan.

9. Kinh phí hoạt động của Hội đồng do Sở Xây dựng quản lý, thanh quyết toán theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

**Điều 5. Cơ quan, đơn vị có trách nhiệm lập hồ sơ nhà ở có giá trị nghệ thuật, kiến trúc, văn hóa, lịch sử**

1. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức lập danh sách, hồ sơ nhà ở đang trong quá trình thực hiện thủ tục công nhận, xếp hạng di tích lịch sử, văn hóa quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 Quy định này (sau khi xác định nhà ở đủ tiêu chí xếp hạng di tích và nhận được đơn đề nghị xếp hạng của tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu), báo cáo Hội đồng xem xét, trình UBND tỉnh phê duyệt.

Kinh phí lập danh sách, hồ sơ nhà ở theo quy định tại khoản này do ngân sách tỉnh cấp và phân bổ trong kinh phí hoạt động thường xuyên của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2. UBND cấp xã tổ chức lập danh sách, hồ sơ nhà ở có giá trị nghệ thuật, kiến trúc, văn hóa, lịch sử quy định tại khoản 1 Điều 3 Quy định này đối với nhà ở trên địa bàn mình quản lý hoặc nhà ở thuộc tài sản công được UBND tỉnh giao quản lý, báo cáo Hội đồng xem xét, trình UBND tỉnh phê duyệt (trừ trường hợp nhà ở quy định tại khoản 1 Điều này).

Kinh phí lập danh sách, hồ sơ nhà ở theo quy định tại khoản này do ngân sách cấp xã cấp.

3. Khuyến khích chủ đầu tư, tổ chức, cá nhân báo cáo, kiến nghị UBND cấp xã về nhà ở có giá trị nghệ thuật, kiến trúc, văn hóa, lịch sử theo tiêu chí quy định tại điểm b, c và d khoản 1 Điều 3 Quy định này thuộc dự án do đơn vị làm chủ đầu tư hoặc thuộc sở hữu, quản lý, sử dụng của tổ chức, cá nhân để thực hiện bảo tồn theo quy định pháp luật.

#### **Điều 6. Hồ sơ nhà ở có giá trị nghệ thuật, kiến trúc, văn hóa, lịch sử**

1. Đối với nhà ở đang trong quá trình thực hiện thủ tục công nhận, xếp hạng di tích lịch sử, văn hóa theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 Quy định này, hồ sơ trình Hội đồng (gửi đến Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch để tổng hợp, trình Hội đồng) được thực hiện theo hồ sơ xếp hạng di tích được quy định theo Luật Di sản văn hóa và các quy định có liên quan.

2. Đối với nhà ở có giá trị nghệ thuật, kiến trúc, văn hóa, lịch sử không thuộc khoản 1 Điều này, hồ sơ trình Hội đồng (gửi đến UBND cấp xã để tổng hợp, trình Hội đồng), bao gồm:

- a) Tờ trình gửi Hội đồng.
- b) Bản thuyết minh về nhà ở (chủ sở hữu; địa điểm; quá trình hình thành, sửa chữa, cải tạo; đặc điểm xây dựng, sửa chữa, cải tạo; giá trị nổi bật; kiến nghị, đề xuất);
- c) Tập ảnh màu khảo tả về nhà ở (ảnh tổng thể, ảnh chi tiết, kết cấu kiến trúc, họa tiết trang trí tiêu biểu...);
- d) Các giấy tờ liên quan đến quyền sở hữu, quản lý, sử dụng, xây dựng nhà ở (bản sao). Cơ quan, đơn vị lập hồ sơ chịu trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu với bản chính các giấy tờ này;
- đ) Các giấy tờ liên quan đến công nhận, xếp hạng di tích lịch sử, văn hóa; giải thưởng về kiến trúc; bài viết, đề tài nghiên cứu, các giấy tờ khác có liên quan đến giá trị điển hình về kiến trúc, nhà cổ; giá trị văn hóa, lịch sử, nghệ thuật về



kiến trúc. Cơ quan, đơn vị lập hồ sơ chịu trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu với bản chính các giấy tờ này.

e) Biên bản kiểm tra, đánh giá hiện trạng nhà ở;

g) Sơ đồ hiện trạng nhà ở, đất ở gồm các bản vẽ: Tổng mặt bằng thể hiện hình dáng, kích thước, diện tích thửa đất và vị trí công trình trong khuôn viên nhà; Các bản vẽ kiến trúc thể hiện: Mặt bằng, mặt đứng, mặt cắt, phối cảnh...; bản vẽ kết cấu; Bản vẽ các chi tiết kiến trúc có chạm khắc và các hoa văn họa tiết trang trí có giá trị tiêu biểu.

h) Bản dịch nghĩa ra tiếng Việt đối với các chữ Hán, Nôm và chữ nước ngoài được viết, đắp, chạm khắc... trên các hạng mục công trình kiến trúc của nhà ở đó.

i) Các giấy tờ khác do Hội đồng yêu cầu được UBND tỉnh thống nhất.

### **Điều 7. Quản lý, sử dụng nhà ở có giá trị nghệ thuật, kiến trúc, văn hóa, lịch sử**

Việc quản lý, sử dụng nhà ở có giá trị nghệ thuật, kiến trúc, văn hóa, lịch sử, bao gồm cả nhà biệt thự là nhà ở cũ không phân biệt hình thức sở hữu được thực hiện theo quy định tại Điều 122, Điều 123 Luật Nhà ở số 27/2023/QH15; Điều 13 Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14; pháp luật về di sản văn hóa và các quy định khác có liên quan.

## **Chương III**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 8. Trách nhiệm của Sở Xây dựng**

1. Tham mưu UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý Nhà nước đối với nhà ở, nhà biệt thự trên địa bàn toàn tỉnh.

2. Thường trực Hội đồng xác định nhà ở có giá trị nghệ thuật, kiến trúc, văn hóa, lịch sử tỉnh và thực hiện các nhiệm vụ của Sở Xây dựng theo quy định này.

3. Hằng năm, lập dự toán kinh phí hoạt động của Hội đồng xác định nhà ở có giá trị nghệ thuật, kiến trúc, văn hóa, lịch sử, gửi Sở Tài chính tổng hợp, cân đối theo khả năng ngân sách địa phương, tham mưu cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí thực hiện theo đúng quy định.

4. Tham mưu UBND tỉnh văn bản báo cáo tình hình quản lý, sử dụng nhà biệt thự theo yêu cầu của Bộ Xây dựng và Chính phủ.

#### **Điều 9. Trách nhiệm của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch**

1. Tham mưu UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý Nhà nước đối với nhà ở (bao gồm cả nhà biệt thự, nhà ở cổ) là di tích lịch sử, văn hóa trên địa bàn toàn tỉnh.

2. Tổ chức rà soát, lập hồ sơ nhà ở có giá trị nghệ thuật, kiến trúc, văn hóa, lịch sử theo khoản 1 Điều 5 Quy định này.

3. Hàng năm, xây dựng dự toán kinh phí tổ chức rà soát, lập và trình phê duyệt hồ sơ nhà ở có giá trị nghệ thuật, văn hóa, lịch sử theo khoản 1 Điều 5 Quy định này, gửi Sở Tài chính tổng hợp trình UBND tỉnh.

4. Tham gia Hội đồng xác định nhà ở có giá trị nghệ thuật, kiến trúc, văn hóa, lịch sử tỉnh.

5. Phối hợp với Sở Xây dựng trong công tác quản lý nhà biệt thự.

6. Cung cấp thông tin về nhà ở, nhà biệt thự có giá trị nghệ thuật, kiến trúc, văn hóa, lịch sử đã được công nhận, xếp hạng di tích lịch sử, văn hóa theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa cho các cơ quan, đơn vị có liên quan để theo dõi, quản lý.

7. Báo cáo hoặc tham mưu UBND tỉnh báo cáo tình hình quản lý, sử dụng, bảo trì, cải tạo nhà biệt thự là di tích lịch sử, văn hóa định kỳ, đột xuất theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

### **Điều 10. Trách nhiệm của Sở Nội vụ; Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường**

#### **1. Sở Nội vụ**

Trình UBND tỉnh ban hành quyết định thành lập Hội đồng xác định nhà ở có giá trị nghệ thuật, kiến trúc, văn hóa, lịch sử tỉnh, sau khi tiếp nhận văn bản tham mưu thành lập Hội đồng của Sở Xây dựng.

#### **2. Sở Tài chính**

Hàng năm, căn cứ dự toán của các cơ quan, đơn vị nhiệm vụ được giao lập và khả năng cân đối ngân sách, tham mưu cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí thực hiện theo quy định hiện hành.

#### **3. Sở Nông nghiệp và Môi trường**

a) Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 1 Điều 136 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 và Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 2 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.

b) Tham gia Hội đồng xác định nhà ở có giá trị nghệ thuật, kiến trúc, văn hóa, lịch sử tỉnh.

c) Chỉ đạo, theo dõi Văn phòng đăng ký đất đai, các Chi nhánh trực thuộc Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, xác nhận thay đổi đối với trường hợp đăng ký biến động theo thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 136 Luật Đất đai số 31/2024/QH15.

d) Thông báo cho Sở Xây dựng- Thường trực Hội đồng, việc tổ chức, cá nhân đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với nhà ở có giá trị nghệ thuật, kiến trúc, văn hóa, lịch sử đã được công nhận.

### **Điều 11. Trách nhiệm của UBND cấp xã**

1. Thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về nhà ở trên địa bàn mình quản lý. Tăng cường theo dõi tình hình quản lý, sử dụng, bảo trì, cải tạo nhà ở có giá trị

nghệ thuật, kiến trúc, văn hóa, lịch sử (bao gồm cả nhà biệt thự, nhà cổ) trên địa bàn quản lý, kịp thời báo cáo cấp có thẩm quyền xử lý vi phạm (nếu có).

2. Tổ chức rà soát, lập hồ sơ nhà ở có giá trị nghệ thuật, kiến trúc, văn hóa, lịch sử theo khoản 2 Điều 5 Quy định này và bố trí kinh phí để thực hiện công tác này.

3. Phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch kiểm tra tình hình quản lý, sử dụng nhà ở có giá trị nghệ thuật, kiến trúc, văn hóa, lịch sử trên địa bàn.

4. Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thẩm quyền quy định tại Điều 136 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 và Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 2 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.

5. Tổ chức thực hiện kiểm định, thẩm định chất lượng nhà ở có giá trị nghệ thuật, văn hóa, lịch sử trên địa bàn quản lý (trừ nhà ở là di tích lịch sử, văn hóa thực hiện theo quy định pháp luật về di sản văn hóa) và đề xuất biện pháp, giải pháp trùng tu, cải tạo, bảo tồn phù hợp quy định pháp luật.

6. Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng, bảo trì, cải tạo nhà ở có giá trị nghệ thuật, kiến trúc, văn hóa, lịch sử trên địa bàn quản lý theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền hoặc theo quy định về chế độ báo cáo (nếu có), gửi Sở Xây dựng để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh, Bộ Xây dựng.

7. Tuyên truyền, nhắc nhở chủ sở hữu, chủ đầu tư, tổ chức, cá nhân được giao quản lý nhà ở có giá trị nghệ thuật, kiến trúc, văn hóa, lịch sử tuân thủ và thực hiện đầy đủ các quy định pháp luật về nhà ở có giá trị nghệ thuật, kiến trúc, văn hóa, lịch sử và Quy định này.

## **Điều 12. Trách nhiệm của chủ sở hữu, chủ đầu tư, tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng nhà ở có giá trị nghệ thuật, kiến trúc, văn hóa, lịch sử**

1. Tuân thủ và thực hiện đầy đủ các quy định pháp luật về quản lý sử dụng, bảo trì, cải tạo nhà ở và Quy định này.

2. Chủ sở hữu nhà ở có giá trị nghệ thuật, kiến trúc, văn hóa, lịch sử đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với nhà ở theo quy định Luật Đất đai số 31/2024/QH15.

3. Chủ đầu tư, tổ chức sở hữu hoặc tổ chức, cá nhân quản lý nhà ở có giá trị nghệ thuật, kiến trúc, văn hóa, lịch sử báo cáo tình hình quản lý, sử dụng, bảo trì, cải tạo nhà theo yêu cầu của UBND tỉnh, Sở Xây dựng, UBND cấp xã và theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Nếu có phát sinh vướng mắc trong quá trình thực hiện, các cơ quan, đơn vị báo cáo về Sở Xây dựng để xem xét, tham mưu UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 058/2025/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 31 tháng 12 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy chế phối hợp thực hiện khảo sát, thu thập thông tin, xác định giá vật liệu xây dựng phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng và thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19 tháng 6 năm 2023;*

*Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 01/2025/TT-BXD ngày 22 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng);*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 74/TTr-SXD ngày 16 tháng 9 năm 2025, Báo cáo số 202/BC-SXD ngày 27 tháng 10 năm 2025, Báo cáo số 306/BC-SXD ngày 03 tháng 12 năm 2025 và Công văn số 4829/SXD-KT&VLXD ngày 22 tháng 12 năm 2025;*

*Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy chế phối hợp thực hiện khảo sát, thu thập thông tin, xác định giá vật liệu xây dựng phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng và thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.*

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp thực hiện khảo sát, thu thập thông tin, xác định giá vật liệu xây dựng phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng và thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

**Điều 2.** Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Quyết định, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện Quyết định này cho Ủy ban nhân dân tỉnh.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 01 năm 2026. .

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Xây dựng; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan ở tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Trương Công Thái**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## QUY CHẾ

**Phối hợp thực hiện khảo sát, thu thập thông tin,  
xác định giá vật liệu xây dựng phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng  
và thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 058/2025/QĐ-UBND)

### Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định việc phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân hoạt động xây dựng, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng và thiết bị công trình thực hiện khảo sát, thu thập thông tin, xác định giá vật liệu xây dựng phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng và thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Các nội dung có liên quan đến hoạt động phối hợp thực hiện khảo sát, thu thập thông tin, xác định giá vật liệu xây dựng phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng và thiết bị công trình không quy định tại Quy chế này thì thực hiện theo các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

#### Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Các sở, ban, ngành ở tỉnh có liên quan;
- Ủy ban nhân dân các xã, phường (*sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã*);
- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

#### Điều 3. Nguyên tắc phối hợp

1. Việc phối hợp thực hiện khảo sát, thu thập thông tin, xác định giá vật liệu xây dựng, công bố giá vật liệu xây dựng và thiết bị công trình phải bảo đảm tính kịp thời, đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước; việc khảo sát, cung cấp thông tin phục vụ công bố giá phải đảm bảo đầy đủ, chính xác, trung thực, đúng thời hạn theo quy định; trong quá trình phối hợp xác định rõ cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp để quy định cụ thể trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, tránh chồng chéo, trùng lặp.

2. Hoạt động phối hợp thực hiện trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng cơ quan, đơn vị, địa phương theo quy định pháp luật; không làm ảnh hưởng đến hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị; không làm phát sinh thủ tục hành chính và tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực vật liệu xây dựng quảng bá thương hiệu, giới thiệu chất lượng sản phẩm thông qua

thông tin công bố giá nhằm phát triển sản xuất, kinh doanh.

3. Bảo đảm tính khách quan trong quá trình phối hợp. Những vướng mắc phát sinh trong quá trình phối hợp phải được thống nhất, giải quyết theo đúng quy định của pháp luật và yêu cầu nghiệp vụ của các cơ quan liên quan. Đối với những vấn đề chưa thống nhất ý kiến, cơ quan chủ trì có trách nhiệm tổng hợp báo cáo và đề xuất hướng giải quyết trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

#### **Điều 4. Hình thức phối hợp**

Tùy theo tính chất, nội dung công việc, công tác phối hợp được áp dụng theo các hình thức sau:

1. Cử người phối hợp trực tiếp.
2. Lấy ý kiến bằng văn bản.
3. Cung cấp, chia sẻ thông tin, tài liệu.
4. Các hình thức phối hợp phù hợp khác.

### **Chương II**

## **NỘI DUNG VÀ TRÁCH NHIỆM PHỐI HỢP CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG, SẢN XUẤT, KINH DOANH VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH**

**Điều 5. Trách nhiệm phối hợp lựa chọn, lập danh mục vật liệu xây dựng và thiết bị công trình được công bố giá**

#### **1. Trách nhiệm của Sở Xây dựng**

a) Trên cơ sở danh mục vật liệu xây dựng và thiết bị công trình có trong hệ thống định mức do cơ quan có thẩm quyền ban hành và các loại vật liệu xây dựng và thiết bị công trình có trên thị trường lựa chọn, lập danh mục vật liệu xây dựng và thiết bị công trình được công bố giá trên địa bàn tỉnh.

b) Căn cứ tình hình thị trường và yêu cầu đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh, thường xuyên theo dõi, kịp thời cập nhật danh mục vật liệu xây dựng và thiết bị công trình được công bố giá.

c) Đối với những loại vật liệu xây dựng và thiết bị công trình được nhiều đơn vị sản xuất hoặc có nhiều quy cách khác nhau, thì lựa chọn các loại có quy cách, nhãn mác được sử dụng phổ biến tại địa phương để đưa vào danh mục.

d) Lấy ý kiến bằng văn bản của Thuế tỉnh Đắk Lắk, các cơ quan có liên quan khi cần thiết trong quá trình phối hợp kiểm tra việc chấp hành niêm yết giá và bán theo giá niêm yết của các tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng khi có đề nghị phối hợp của các cơ quan quản lý Nhà nước liên quan.

2. Trách nhiệm các sở, ban ngành ở tỉnh có liên quan đến vật liệu xây dựng và thiết bị công trình được công bố quy định tại khoản 1 Điều 2 của Quy chế này; Chủ đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh; các nhà thầu trúng thầu tại các dự án đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã,

phường; các tổ chức đại diện của doanh nghiệp, hợp tác xã và các cơ quan, đơn vị liên quan.

Thường xuyên theo dõi, thông báo bằng văn bản cho Sở Xây dựng để cập nhật danh mục vật liệu xây dựng và thiết bị công trình được công bố giá trong trường hợp có sự thay đổi về loại vật liệu xây dựng và thiết bị công trình có trong hệ thống định mức do cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc thay đổi về loại vật liệu xây dựng và thiết bị công trình trên thị trường.

## **Điều 6. Trách nhiệm phối hợp khảo sát, thu thập thông tin giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình**

### **1. Sở Tài chính**

a) Thông tin kịp thời về Sở Xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật mới liên quan đến lĩnh vực giá để cập nhật, bổ sung theo quy định.

b) Phối hợp với Sở Xây dựng (cơ quan chủ trì) tổ chức thu thập, phân tích và xử lý thông tin giá cả thị trường trong trường hợp có biến động giá vật liệu xây dựng và thiết bị công trình bất thường, báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh biện pháp quản lý giá vật liệu xây dựng và thiết bị công trình theo quy định pháp luật hiện hành về giá.

c) Phối hợp với Sở Xây dựng (cơ quan chủ trì) tổ chức kiểm tra việc chấp hành pháp luật của các tổ chức, cá nhân trong kinh doanh, niêm yết giá, bán đúng giá niêm yết đối với hàng hoá, vật liệu xây dựng và thiết bị công trình, các hành vi gian lận thương mại về vật liệu xây dựng theo quy định pháp luật trên địa bàn tỉnh.

### **2. Các Sở: Công Thương, Nông nghiệp và Môi trường**

a) Rà soát danh sách những vật liệu sử dụng và thiết bị công trình đặc thù phát sinh (nếu có) trong các công trình xây dựng thuộc phạm vi quản lý chuyên ngành gửi Sở Xây dựng xem xét, công bố giá.

b) Phối hợp với Sở Xây dựng trong việc kiểm tra, kiểm soát về hồ sơ pháp lý, trữ lượng khai thác, sản lượng chế biến, sản lượng tiêu thụ và sự tuân thủ pháp luật về khoáng sản đối với các cơ sở khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh.

c) Cung cấp thông tin về pháp lý của các doanh nghiệp được Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép, xác nhận hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh về Sở Xây dựng.

### **3. Sở Khoa học và Công nghệ**

Cung cấp thông tin về Sở Xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật; các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật chuyên ngành hiện hành để phục vụ công tác kiểm tra hồ sơ chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng và thiết bị công trình của tổ chức, cá nhân khi Sở Xây dựng có yêu cầu.

### **4. Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh, Ban Quản lý khu kinh tế Phú Yên**



Phối hợp cung cấp thông tin các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng thuộc phạm vi quản lý của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh, Ban Quản lý khu kinh tế Phú Yên để Sở Xây dựng xem xét, khảo sát, thu thập thông tin công bố giá.

5. Ủy ban nhân dân các xã, phường

a) Tổ chức rà soát, thu thập thông tin, đề nghị các cơ sở sản xuất, kinh doanh khai thác vật liệu xây dựng, kinh doanh thiết bị công trình trên địa bàn cung cấp thông tin về giá vật liệu và thiết bị công trình đề nghị công bố, đảm bảo đầy đủ, phong phú nguồn cung cấp vật liệu cho các công trình xây dựng trên địa bàn, tiết kiệm chi phí.

b) Khi cung cấp tình hình giá, lưu ý xác định rõ tên, địa chỉ cơ sở sản xuất, kinh doanh, tiêu chuẩn chất lượng, nguồn gốc xuất xứ, nhằm đảm bảo quy định trong quá trình thanh tra, kiểm tra việc công bố giá, đồng thời có cơ sở cung cấp thông tin cho các đơn vị có ý kiến về công bố giá (nếu có).

c) Thông tin kịp thời về Sở Xây dựng, Sở Tài chính tình hình biến động giá vật liệu xây dựng (nếu có).

d) Báo cáo thông tin giá thị trường cho Sở Xây dựng đối với các loại vật liệu xây dựng và thiết bị công trình phổ biến và chủ yếu trên địa bàn theo biểu mẫu số 01 của Phụ lục kèm theo Quy chế này qua hệ thống idesk.

6. Các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng và thiết bị công trình

a) Cung cấp đầy đủ thông tin về hoạt động sản xuất, kinh doanh, giá và chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng và thiết bị công trình theo quy định pháp luật khi cơ quan quản lý Nhà nước có yêu cầu và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin đã cung cấp.

b) Gửi thông tin về giá sản phẩm vật liệu xây dựng và thiết bị công trình mà mình có sản xuất, kinh doanh cho Sở Xây dựng theo mẫu số 02 Phụ lục kèm theo Quy chế này (văn bản giấy gửi qua đường bưu điện; tệp dữ liệu điện tử: file Microsoft Excel, pdf gửi qua nền tảng nhóm Zalo thông báo giá vật xây dựng hàng tháng) theo chế độ quy định tại Điều 8 Quy chế này.

c) Thực hiện các nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định pháp luật về hoạt động doanh nghiệp, thương mại, giá, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các quy định khác có liên quan.

d) Tuân thủ các quy định về sản xuất, kinh doanh, hàng hoá vật liệu xây dựng và thiết bị công trình theo quy định của pháp luật.

đ) Niêm yết công khai giá vật liệu xây dựng và thiết bị công trình tại địa điểm kinh doanh, văn phòng theo quy định tại Điều 29 Luật Giá năm 2023.

e) Báo cáo thông tin về giá sản phẩm vật liệu xây dựng và thiết bị công trình cho Sở Xây dựng theo Biểu mẫu số 02 Phụ lục kèm theo Quy chế này phục vụ Sở Xây dựng công bố giá theo quy định tại khoản 6 Điều 8 Thông tư 11/2021/TT-

BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng).

g) Trường hợp không có sự thay đổi về giá vật liệu xây dựng thì sau 03 tháng phải gửi lại bảng giá (ký tên, đóng dấu mới) về Sở Xây dựng. Trường hợp sau 03 tháng các đơn vị không gửi lại bảng niêm yết giá, Sở Xây dựng xóa tên đơn vị khỏi danh sách công bố giá vật liệu xây dựng.

#### 7. Các tổ chức, cá nhân hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh

a) Các chủ đầu tư, nhà thầu trúng thầu tại các dự án đầu tư cung cấp các thông tin về giá các yếu tố chi phí phục vụ Sở Xây dựng công bố giá theo quy định tại khoản 6 Điều 8 Thông tư số 11/2021/TT-BXD đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 01/2025/TT-BXD.

b) Cung cấp đầy đủ thông tin về giá và chất lượng vật liệu xây dựng và thiết bị công trình trong công trình theo quy định của pháp luật khi cơ quan quản lý nhà nước có yêu cầu và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin đã cung cấp.

c) Khi sử dụng thông tin về giá vật liệu xây dựng và thiết bị công trình để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn vật liệu hợp lý tuân thủ yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng và xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí theo quy định.

#### **Điều 7. Xác định, công bố giá vật liệu xây dựng và thiết bị công trình**

1. Sở Xây dựng có trách nhiệm tổng hợp thông tin giá, xác định giá vật liệu xây dựng; thực hiện công bố thông tin giá vật liệu xây dựng và thiết bị công trình theo khoản 1 Điều 1 Thông tư số 01/2025/TT-BXD để làm cơ sở cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan xác định giá xây dựng công trình.

2. Việc xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình (đối với giá vật liệu xây dựng được công bố tại nơi sản xuất, nguồn cung cấp, tại khu vực chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường) được xác định theo phương pháp hướng dẫn tại mục 1.2.1.2 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD.

3. Đối với các loại vật liệu và thiết bị công trình chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại điểm b mục 1.2.1.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng). Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng phải khách quan, minh bạch, đảm bảo hiệu quả của dự án.

4. Giá vật liệu xây dựng và thiết bị công trình do Sở Xây dựng công bố dùng số liệu khảo sát, thu thập từ các cơ quan có liên quan, các đơn vị, tổ chức, cá nhân cung ứng, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, thiết bị công trình và Ủy ban nhân dân các xã, phường gửi về Sở Xây dựng; các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai, cung cấp thông tin và niêm yết.

5. Giá công bố của các loại vật liệu xây dựng và thiết bị công trình phổ biến là giá dùng để làm cơ sở xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, không dùng để thanh quyết toán. Việc thanh quyết toán phải thực hiện phù hợp theo quy định pháp luật hiện hành.

### **Chương III**

## **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 8. Chế độ báo cáo**

Báo cáo định kỳ: Các cơ quan, đơn vị gửi báo cáo thông tin giá trước ngày 15 hàng tháng. Trong trường hợp có biến động về giá vật liệu xây dựng, các cơ quan, đơn vị tổng hợp, gửi ngay về Sở Xây dựng để xem xét, cập nhật phục vụ công bố giá theo quy định.

Các cơ quan, đơn vị có liên quan gửi văn bản cung cấp thông tin về giá vật liệu xây dựng và thiết bị công trình hoặc thông tin liên quan đến việc khảo sát giá vật liệu xây dựng và thiết bị công trình xây dựng thuộc phạm vi, lĩnh vực quản lý và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin đã cung cấp đến Sở Xây dựng để tổng hợp.

### **Điều 9. Điều khoản thi hành**

1. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị, tổ chức cá nhân liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ của đơn vị có trách nhiệm phối hợp, triển khai thực hiện Quy chế này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, khó khăn các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường và tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi,

bổ sung Quy chế cho phù hợp.

3. Trường hợp các văn bản pháp luật được viện dẫn tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó./.

**Phụ lục**  
**CÁC MẪU BẢNG TỔNG HỢP, ĐỀ NGHỊ CÔNG BỐ**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 058/2025/QĐ-UBND)*

|                   |                                                                                  |
|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| Biểu mẫu<br>số 01 | Báo cáo thông tin giá vật liệu xây dựng của Ủy ban nhân dân các xã, phường       |
| Biểu mẫu<br>số 02 | Văn bản đề nghị công bố giá của các cơ sở sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng |

**Biểu mẫu số 01***(Ban hành kèm theo Quyết định số 058/2025/QĐ-UBND)***ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ, PHƯỜNG ...****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...../BC-UBND

....., ngày.....tháng ..... năm .....

**BÁO CÁO****Thông tin giá vật liệu xây dựng và thiết bị công trình  
tháng .../... trên địa bàn .....**

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Quyết định số ...../2025/QĐ-UBND ngày...tháng ... năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế phối hợp khảo sát, công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Ủy ban nhân dân ..... tổng hợp, báo cáo thông tin giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình tháng ...../....., cụ thể như sau:

1. Về công bố giá vật liệu xây dựng công trình: Kết quả khảo sát, thu thập giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình (*Phụ lục 1 - Mẫu số 01 Phụ lục VIII Thông tư số 11/2021/TT-BXD kèm theo*).

2. Về xác định giá vật liệu xây dựng công trình:

...

3. Tình hình hoạt động và số Doanh nghiệp hoạt động cung cấp vật liệu xây dựng tại địa phương:

...

Vậy, Ủy ban nhân dân ..... báo cáo Sở Xây dựng tỉnh Đắk Lắk để theo dõi, tổng hợp theo quy định./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT, .....

**CHỦ TỊCH**

.....

**Biểu mẫu số 01****ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ, PHƯỜNG .....****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /BC-UBND

....., ngày ... tháng ... năm .....

**BÁO CÁO THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ THIẾT BỊ CÔNG  
TRÌNH TRÊN ĐỊA BÀN XÃ, PHƯỜNG ...****THÁNG: ... NĂM ...***(Kèm theo Báo cáo số ...../BC-UBND ngày.....tháng ..... năm .....của  
Ủy ban nhân dân xã, phường)*

| STT  | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu * | Đơn vị * | Tiêu chuẩn kỹ thuật * | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá chưa bao gồm thuế GTGT* |             |             |
|------|----------------|-------------------------------|----------|-----------------------|----------|--------------|---------|----------------------|-------------|---------|-----------------------------|-------------|-------------|
|      |                |                               |          |                       |          |              |         |                      |             |         | Khu vực ...                 | Khu vực ... | Khu vực ... |
| [1]  | [2]            | [3]                           | [4]      | [5]                   | [6]      | [7]          | [8]     | [9]                  | [10]        | [11]    | [12]                        | [13]        | [14]        |
| 1    |                | Vật liệu 1                    |          |                       |          |              |         |                      |             |         |                             |             |             |
| .... |                | ...                           |          |                       |          |              |         |                      |             |         |                             |             |             |
| n    |                | Vật liệu n                    |          |                       |          |              |         |                      |             |         |                             |             |             |

**Ghi chú:**

- Những mục có dấu \* là bắt buộc

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu:

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  
(Ký tên, đóng dấu)

**Biểu mẫu số 02***(Ban hành kèm theo Quyết định số 058/2025/QĐ-UBND)***TÊN ĐƠN VỊ ĐỀ NGHỊ  
CÔNG BỐ GIÁ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...../.....

....., ngày..... tháng.... năm .....

V/v đề nghị công bố giá sản  
phẩm, hàng hóa ..... định kỳ  
tại Sở Xây dựng

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Đắk Lắk

Thực hiện Quyết định số .../2025/QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành Quy chế phối hợp khảo sát, thu thập thông tin, xác định giá vật liệu xây dựng phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Công ty ..... đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa..... định kỳ tại Sở Xây dựng, với các nội dung sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo biểu mẫu số 03 dưới đây.

*Trong đó, nội dung thông tin về giá phải nêu cụ thể là giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh hoặc giá đến chân công trình trên địa bàn trung tâm các huyện, thị xã, thành phố ... cụ thể hoặc giá tại địa điểm cơ sở sản xuất/kinh doanh/khai thác/điểm tập kết; thông tin giá đã có hay chưa có các chi phí về bốc xếp, vận chuyển; tăng cộng hoặc giảm trừ đối với cấu kiện có thay đổi một số chi tiết vật liệu thành phần, phụ gia (ví dụ đối với các loại cửa, bê tông thương phẩm, ...); thông tin về phí và chiết khấu (nếu có).*

2. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

3. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: ...
- Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố: ...
- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, số fax): ...

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày.....tháng ..... năm...đến ngày.....tháng ..... năm ...

Công ty..... cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản



phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định.

*Công ty.....* xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

*Tài liệu kèm theo:*

1. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

2. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố.

3. Nhãn hàng hóa theo quy định.

4. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng (Ví dụ: Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận).

5. Đối với VLXD thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, còn phải có các tài liệu sau:

- Chứng nhận hợp quy của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định.
- Bản công bố hợp quy của doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu.
- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành nơi đơn vị sản xuất, nhập khẩu đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh.
- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu:

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  
(Ký tên, đóng dấu)

**Ghi chú:**

- Đối với đăng ký lần đầu: thông tin và hồ sơ kèm theo phải đầy đủ theo mẫu;
- Đối với lần đăng ký trong các tháng tiếp theo hoặc có sự thay đổi một trong các thông tin, giấy tờ pháp lý nêu trên: chỉ gửi văn bản kèm theo bảng tổng hợp giá đề nghị công bố + các loại giấy tờ pháp lý thay đổi tương ứng.
- Trường hợp không có sự thay đổi về giá vật liệu xây dựng thì sau 03 tháng phải gửi lại bảng giá (ký tên, đóng dấu mới) về Sở Xây dựng. Trường hợp sau 03 tháng các đơn vị không gửi lại bảng niêm yết giá, Sở Xây dựng xóa tên đơn vị khỏi danh sách công bố giá vật liệu xây dựng.

**Biểu mẫu số 02****TÊN ĐƠN VỊ ĐỀ NGHỊ  
CÔNG BỐ GIÁ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...../.....

....., ngày..... tháng.... năm .....

**BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH**

Kính gửi:

- Sở Xây dựng tỉnh Đắk Lắk;
- Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk;
- Ủy ban nhân dân xã, phường ....

**1. Mức giá niêm yết:**

| STT  | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu * | Đơn vị * | Tiêu chuẩn kỹ thuật * | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá chưa bao gồm thuế GTGT* |             |             |
|------|----------------|-------------------------------|----------|-----------------------|----------|--------------|---------|----------------------|-------------|---------|-----------------------------|-------------|-------------|
|      |                |                               |          |                       |          |              |         |                      |             |         | Khu vực ...                 | Khu vực ... | Khu vực ... |
| [1]  | [2]            | [3]                           | [4]      | [5]                   | [6]      | [7]          | [8]     | [9]                  | [10]        | [11]    | [12]                        | [13]        | [14]        |
| 1    |                | Vật liệu 1                    |          |                       |          |              |         |                      |             |         |                             |             |             |
| .... |                | ...                           |          |                       |          |              |         |                      |             |         |                             |             |             |
|      |                |                               |          |                       |          |              |         |                      |             |         |                             |             |             |
| n    |                | Vật liệu n                    |          |                       |          |              |         |                      |             |         |                             |             |             |

Mức giá này thực hiện từ ngày.....tháng ..... năm .....đến khi có thông báo mới (hoặc đến ngày.....tháng ..... năm .....).

**Ghi chú:**

- Những mục có dấu \* là bắt buộc.

- Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu... đối với các đối tượng khách hàng (nếu có): ...

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu:

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  
(Ký tên, đóng dấu)

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 58/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 24 tháng 12 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc phân bổ ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu cho các cơ quan, đơn vị để thực hiện nhiệm vụ theo Quyết định số 1860/QĐ-TTg ngày 27 tháng 8 năm 2025 và Quyết định số 2242/QĐ-TTg ngày 12 tháng 10 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK  
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ HAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 1860/QĐ-TTg ngày 27 tháng 8 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương hỗ trợ kinh phí cho các địa phương tổ chức Triển lãm thành tựu Đất nước nhân dịp kỷ niệm 80 năm Ngày Quốc khánh;*

*Căn cứ Quyết định số 2242/QĐ-TTg ngày 12 tháng 10 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh dự toán ngân sách trung ương phân bổ cho Bộ Xây dựng và bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương năm 2025;*

*Xét Tờ trình số 0182/TTr-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ dự toán ngân sách năm 2025 từ nguồn bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương cho các cơ quan, đơn vị để thực hiện nhiệm vụ theo Quyết định số 1860/QĐ-TTg ngày 27 tháng 8 năm 2025 và Quyết định số 2242/QĐ-TTg ngày 12 tháng 10 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ; Báo cáo thẩm tra số 207/BC-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Công văn số 010117/UBND-ĐTĐKT ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tiếp thu ý kiến thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh về thẩm tra nội dung trình Kỳ họp*

*thường lệ cuối năm 2025, Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

### **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phân bổ 39.277.987.000 đồng ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu năm 2025 cho các cơ quan, đơn vị thực hiện nhiệm vụ theo Quyết định số 1860/QĐ-TTg ngày 27 tháng 8 năm 2025 và Quyết định số 2242/QĐ-TTg ngày 12 tháng 10 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể như sau:

- Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch: 2.000.000.000 đồng, thực hiện tổ chức Triển lãm thành tựu Đất nước nhân dịp 80 năm Ngày Quốc khánh.

- Sở Xây dựng: 37.277.987.000 đồng, thực hiện chi quản lý tuyến quốc lộ trên địa bàn tỉnh.

### **Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này đảm bảo theo quy định của pháp luật và báo cáo kết quả tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

### **Điều 3.** Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 24 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

**CHỦ TỊCH**

**Cao Thị Hòa An**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 59/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 24 tháng 12 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc phân bổ nguồn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương năm 2025 tại các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 2451/QĐ-TTg; số 2485/QĐ-TTg; số 2549/QĐ-TTg; số 2572/QĐ-TTg và phân bổ nguồn ngân sách thành phố Đà Nẵng hỗ trợ tại Quyết định số 2805/QĐ-UBND**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK  
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ HAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng, chống thiên tai và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng, chống thiên tai và Luật đề điều;*

*Căn cứ Quyết định số 2451/QĐ-TTg ngày 07 tháng 11 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ khẩn cấp kinh phí cho các tỉnh Quảng Ngãi, Gia Lai và Đắk Lắk khắc phục hậu quả do cơn bão số 13;*

*Căn cứ Quyết định số 2485/QĐ-TTg ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ khẩn cấp kinh phí cho Thành phố Huế, tỉnh Quảng Ngãi, tỉnh Gia Lai và tỉnh Đắk Lắk khắc phục hậu quả thiên tai;*

*Căn cứ Quyết định số 2549/QĐ-TTg ngày 21 tháng 11 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ khẩn cấp kinh phí cho các tỉnh: Khánh Hòa, Lâm Đồng, Gia Lai và Đắk Lắk để khắc phục thiệt hại do mưa lũ gây ra;*

*Căn cứ Quyết định số 2572/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ khẩn cấp kinh phí cho các tỉnh: Khánh Hòa, Lâm Đồng, Gia Lai và Đắk Lắk để khắc phục thiệt hại do mưa lũ gây ra;*

*Căn cứ Quyết định số 2805/QĐ-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng về việc hỗ trợ kinh phí cho tỉnh Đắk Lắk khắc phục hậu quả thiệt hại do cơn bão số 13 gây ra;*

*Xét Tờ trình số 0253/TTr-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 từ nguồn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu tại các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 2451/QĐ-TTg ngày 07 tháng 11 năm 2025; số 2485/QĐ-TTg ngày 14 tháng 11 năm 2025; số 2549/QĐ-TTg ngày 21 tháng 11 năm 2025; số 2572/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2025 và nguồn ngân sách thành phố Đà Nẵng hỗ trợ tại Quyết định số 2805/QĐ-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 236/BC-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh; Công văn tiếp thu số 010083/UBND-ĐT KT ngày 22 tháng 12 năm 2025 về việc tiếp thu, giải trình Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết phân bổ nguồn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương năm 2025 tại các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và phân bổ nguồn ngân sách thành phố Đà Nẵng hỗ trợ tại Quyết định số 2805/QĐ-UBND và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

### **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phân bổ 538.717,5 triệu đồng (năm trăm ba mươi tám tỷ, bảy trăm mười bảy triệu, năm trăm nghìn đồng) từ nguồn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu tại các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 2451/QĐ-TTg ngày 07 tháng 11 năm 2025; số 2485/QĐ-TTg ngày 14 tháng 11 năm 2025; số 2549/QĐ-TTg ngày 21 tháng 11 năm 2025; số 2572/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2025 và nguồn ngân sách thành phố Đà Nẵng hỗ trợ tại Quyết định số 2805/QĐ-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2025 của UBND thành phố Đà Nẵng, cụ thể như sau:

a) Phân bổ cho các cơ quan, đơn vị để khắc phục hậu quả do cơn bão số 13 gây ra là 23.264 triệu đồng từ nguồn ngân sách Trung ương hỗ trợ tại Quyết định số 2485/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ để bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai cấp bách, khôi phục công trình hạ tầng thiết yếu (giáo dục, y tế, giao thông, thủy lợi, ...).

b) Phân bổ cho các cơ quan, đơn vị để khắc phục hậu quả do mưa lũ gây ra là 277.300 triệu đồng, trong đó:

+ Từ nguồn ngân sách Trung ương hỗ trợ tại Quyết định số 2549/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ là 39.300 triệu đồng;

+ Từ nguồn ngân sách Trung ương hỗ trợ tại Quyết định số 2572/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ là 238.000 triệu đồng.

c) Số kinh phí còn lại phân bổ sau: 238.153,5 triệu đồng, trong đó:

- Để khắc phục hậu quả do cơn bão số 13 gây ra là 208.736 triệu đồng; gồm:

+ Từ nguồn ngân sách Trung ương hỗ trợ tại Quyết định số 2451/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ là 30.000 triệu đồng;

+ Từ nguồn ngân sách Trung ương hỗ trợ tại Quyết định số 2485/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ là 176.736 triệu đồng;

+ Từ nguồn ngân sách thành phố Đà Nẵng hỗ trợ tại Quyết định 2805/QĐ-UBND là 2.000 triệu đồng.

- Để khắc phục hậu quả do mưa lũ gây ra là 29.417,5 triệu đồng; gồm:

+ Từ nguồn ngân sách Trung ương hỗ trợ tại Quyết định số 2549/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ là 11.100 triệu đồng;

+ Từ nguồn ngân sách Trung ương hỗ trợ tại Quyết định số 2572/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ là 18.317,5 triệu đồng.

*(Chi tiết tại Phụ lục đính kèm)*

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này đảm bảo đúng quy định của pháp luật và báo cáo kết quả tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh.

Chịu trách nhiệm pháp lý về tính chính xác, trung thực về số liệu phân bổ cho các cơ quan, đơn vị đảm bảo theo quy định; quản lý, sử dụng nguồn kinh phí đúng mục đích sử dụng, đúng đối tượng và đúng quy định pháp luật về ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật khác có liên quan; không để xảy ra thất thoát, tiêu cực trong quá trình thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

## **Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 24 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

**CHỦ TỊCH**

**Cao Thị Hòa An**



**PHỤ LỤC**  
**PHÂN BỐ KINH PHÍ KHẮC PHỤC HẬU QUẢ DO BÃO SỐ 13 VÀ MƯA LŨ GÂY RA**  
(Kèm theo Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 24/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Đơn vị, địa phương                     | TỔNG SỐ   | Kinh phí khắc phục hậu quả do bão số 13 gây ra | Trong đó:                                     |                                               |                                                             | Kinh phí khắc phục hậu quả do mưa lũ gây ra | Trong đó:                                       |                                               |
|-----|----------------------------------------|-----------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|     |                                        |           |                                                | Tại Quyết định số 2451/QĐ-TTg ngày 07/11/2025 | Tại Quyết định số 2485/QĐ-TTg ngày 14/11/2025 | Quyết định số 2805/QĐ-UBND ngày 01/12/2025 UBND TP. Đà Nẵng |                                             | Tại Quyết định số 2549/QĐ-TTg ngày 21/11/2025 5 | Tại Quyết định số 2572/QĐ-TTg ngày 23/11/2025 |
| A   | B                                      | 1=2+6     | 2=3+4+5                                        | 3                                             | 4                                             | 5                                                           | 6=7+8                                       | 7                                               | 8                                             |
|     | <b>TỔNG SỐ</b>                         | 538.717,5 | 232.000,0                                      | 30.000,0                                      | 200.000,0                                     | 2.000,0                                                     | 306.717,5                                   | 50.400,0                                        | 256.317,5                                     |
| A   | <b>PHÂN BỐ CHO CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ</b> | 300.564,0 | 23.264,0                                       |                                               | 23.264,0                                      |                                                             | 277.300,0                                   | 39.300,0                                        | 238.000,0                                     |
| 1   | Sở Xây dựng                            | 41.800,0  | 7.000,0                                        |                                               | 7.000,0                                       |                                                             | 34.800,0                                    |                                                 | 34.800,0                                      |
| 2   | Sở Y tế                                | 9.000,0   | 4.000,0                                        |                                               | 4.000,0                                       |                                                             | 5.000,0                                     | 5.000,0                                         |                                               |
| 3   | Sở Công thương                         | 8.600,0   |                                                |                                               |                                               |                                                             | 8.600,0                                     | 8.600,0                                         |                                               |
| 4   | Công an tỉnh                           | 5.000,0   |                                                |                                               |                                               |                                                             | 5.000,0                                     | 5.000,0                                         |                                               |
| 5   | Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh                | 6.860,0   | 3.660,0                                        |                                               | 3.660,0                                       |                                                             | 3.200,0                                     | 3.200,0                                         |                                               |

|          |                                                           |                  |                  |                 |                  |                |                 |                 |                 |
|----------|-----------------------------------------------------------|------------------|------------------|-----------------|------------------|----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| 6        | Trung đoàn 910                                            | 570,0            |                  |                 |                  |                | 570,0           | 570,0           |                 |
| 7        | Ban chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh                        | 494,0            | 494,0            |                 | 494,0            |                |                 |                 |                 |
| 8        | Công ty TNHH MTV QLCT Thủy lợi Đắk Lắk                    | 14.800,0         |                  |                 |                  |                | 14.800,0        | 800,0           | 14.000,0        |
| 9        | Công ty TNHH MTV Thủy nông Đồng Cam                       | 17.940,0         | 1.810,0          |                 | 1.810,0          |                | 16.130,0        | 16.130,0        |                 |
| 10       | Ban QLDA ĐTXD Tuy Hòa                                     | 36.500,0         | 6.300,0          |                 | 6.300,0          |                | 30.200,0        |                 | 30.200,0        |
| 11       | Ban QLDA ĐTXD Tuy An                                      | 90.000,0         |                  |                 |                  |                | 90.000,0        |                 | 90.000,0        |
| 12       | Ban Quản lý các dự án ĐTXD khu vực phía Đông tỉnh Đắk Lắk | 69.000,0         |                  |                 |                  |                | 69.000,0        |                 | 69.000,0        |
| <b>B</b> | <b>PHÂN BỐ SAU</b>                                        | <b>238.153,5</b> | <b>208.736,0</b> | <b>30.000,0</b> | <b>176.736,0</b> | <b>2.000,0</b> | <b>29.417,5</b> | <b>11.100,0</b> | <b>18.317,5</b> |

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 60/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 24 tháng 12 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT**

**Cho ý kiến về mức tỷ lệ (%) để tính đơn giá thuê đất, đơn giá thuê đất đối với đất xây dựng công trình ngầm, đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK  
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ HAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;*

*Xét Tờ trình số 0186/TTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết thông qua mức tỷ lệ (%) cụ thể để xác định đơn giá thuê đất; mức tỷ lệ (%) để tính tiền thuê đối với đất xây dựng công trình ngầm, đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 226/BC-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Công văn số 010117/UBND-ĐTCT ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tiếp thu ý kiến thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh về thẩm tra nội dung trình Kỳ họp thứ Hai, Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thống nhất mức tỷ lệ (%) để tính đơn giá thuê đất; đơn giá thuê đất đối với đất xây dựng công trình ngầm, đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk như đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 0186/TTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2025.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này đảm bảo

theo quy định của pháp luật và báo cáo kết quả tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 24 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

**CHỦ TỊCH**

**Cao Thị Hòa An**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 61/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 24 tháng 12 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc thông qua Đề án thành lập Quỹ phát triển đất tỉnh Đắk Lắk  
trên cơ sở hợp nhất Quỹ phát triển đất tỉnh Đắk Lắk (cũ)  
và Quỹ phát triển đất tỉnh Phú Yên (trước đây)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK  
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ HAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ Quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;*

*Căn cứ Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về Quỹ phát triển đất; Nghị định số 291/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về quỹ phát triển đất.*

*Xét Tờ trình số 0238/TTr-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị ban hành Nghị quyết về việc thông qua Đề án thành lập Quỹ phát triển đất tỉnh Đắk Lắk trên cơ sở hợp nhất Quỹ phát triển đất tỉnh Đắk*

*Lắc (cũ) và Quỹ phát triển đất tỉnh Phú Yên (cũ) và Quyết định mức vốn điều lệ của Quỹ phát triển đất tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 232/BC-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Công văn số 010063/UBND-ĐT KT ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tiếp thu ý kiến của Ban Kinh tế - Ngân sách tại Báo cáo số 232/BC-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2025; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

### **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua Đề án số 010062/ĐA-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Quỹ phát triển đất tỉnh Đắk Lắk trên cơ sở hợp nhất Quỹ phát triển đất tỉnh Đắk Lắk (cũ) và Quỹ phát triển đất tỉnh Phú Yên (trước đây) (có Đề án đính kèm).

**Điều 2.** Vốn điều lệ của Quỹ phát triển đất tỉnh Đắk Lắk là 2.717.982.350.834 đồng (Hai nghìn, bảy trăm mười bảy tỷ, chín trăm tám mươi hai triệu, ba trăm năm mươi nghìn, tám trăm ba mươi bốn đồng)

**Điều 3.** Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết và báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 4.** Hiệu lực thi hành

Bãi bỏ các Nghị quyết:

1. Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 25 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên thông qua mức vốn điều lệ của Quỹ phát triển đất tỉnh Phú Yên.

2. Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 25 tháng 3 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên thông qua quy định Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ phát triển đất tỉnh Phú Yên.

3. Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc thông qua mô hình hoạt động và mức vốn điều lệ của Quỹ phát triển đất tỉnh Đắk Lắk./.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 24 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua.

**CHỦ TỊCH**

**Cao Thị Hòa An**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 62/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 24 tháng 12 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT**

**Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án Trang trại phong điện HBRE An Thọ - Giai đoạn 1 (Phần đường dây 220kV)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK  
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ HAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Quyết định số 1746/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ Quyết định Phê duyệt quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Xét Tờ trình số 0210/TTr-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án Trang trại phong điện HBRE An Thọ - Giai đoạn 1 (Phần đường dây 220kV); Báo cáo thẩm tra số 229/BC-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 0328/BC-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tiếp thu kết quả thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh đối với các dự thảo nghị quyết quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án trên địa bàn tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*



**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng 0,2 ha rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án Trang trại phong điện HBRE An Thọ - Giai đoạn 1 (Phần đường dây 220kV): Chi tiết về loại rừng, vị trí, lô, khoảnh, tiểu khu được xác định tại Tờ trình số 0210/TTr-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết và báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh.

Chịu trách nhiệm về tính pháp lý, chính xác của số liệu, diện tích rừng, hồ sơ đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng đảm bảo quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3.** Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 24 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

**CHỦ TỊCH**

**Cao Thị Hòa An**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 63/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Đắk Lắk, ngày 24 tháng 12 năm 2025*

**NGHỊ QUYẾT**

**Danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội  
vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK  
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ HAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 151/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai;*

*Xét Tờ trình số 0176/TTr-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2025; Tờ trình số 0191/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 231/BC-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Công văn số 010114/UBND-ĐTCT ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tiếp thu Báo cáo số 231/BC-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, gồm 52 dự án, với tổng diện tích phải thu hồi đất là 375,59 ha (*chi tiết theo Phụ lục đính kèm*).

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai, thực hiện Nghị quyết và báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh.

Chịu trách nhiệm về tính chính xác về cơ sở pháp lý, danh mục tên dự án, diện tích, địa điểm, hồ sơ đề nghị phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh; tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết đảm bảo đúng quy định của pháp luật; chỉ đạo kiểm tra, rà soát đảm bảo thống nhất giữa hiện trạng sử dụng đất với diện tích đề nghị thu hồi đất, diện tích thực hiện dự án.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 3.** Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 24 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

**CHỦ TỊCH****Cao Thị Hòa An**

**Phụ lục**  
**Danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội**  
**vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 63/NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

| STT | Hạng mục                                                                                                               | Diện tích<br>(ha) | Loại đất lấy<br>vào   | Địa điểm             | Văn bản pháp lý                                               |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------|----------------------|---------------------------------------------------------------|
|     | <b>Tổng</b>                                                                                                            | <b>375,95</b>     |                       |                      |                                                               |
| 1   | Cải tạo, tổ chức 04 nút giao thông trung tâm thành phố Buôn Ma Thuột                                                   | 0,02              | DTT                   | Phường Buôn Ma Thuột | 83/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND thành phố Buôn Ma Thuột    |
| 2   | Đường nối từ đường Y Ôn đến đường Đặng Thái Thân và hẻm 119 Mai Hắc Đế (đường giao thông tại khu vực công viên Sơn La) | 0,54              | HNK, ODT,<br>DGD, SKC | Phường Buôn Ma Thuột | 60/NQ-HĐND ngày 28/12/2022 của HĐND thành phố Buôn Ma Thuột   |
| 3   | Đường Đặng Thái Thân, phường Tân Thành                                                                                 | 0,08              | ODT                   | Phường Buôn Ma Thuột | 60/NQ-HĐND ngày 28/12/2022 của HĐND thành phố Buôn Ma Thuột   |
| 4   | Nâng cấp, mở rộng đường vào nghĩa trang thành phố Buôn Ma Thuột                                                        | 0,50              | HNK, CLN              | Phường Buôn Ma Thuột | 24/NQ-HĐND ngày 12/11/2021 của HĐND thành phố Buôn Ma Thuột   |
| 5   | Đường Chu Văn An (đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Hà Huy Tập), thành phố Buôn Ma Thuột                              | 0,10              | ODT                   | Phường Buôn Ma Thuột | 60/NQ-HĐND ngày 28/12/2022 của HĐND thành phố Buôn Ma Thuột   |
| 6   | Đường số 3 và thông tuyến Đường số 15, khu đô thị mới trung tâm phường Tân Lợi                                         | 0,16              | HNK, CLN              | Phường Buôn Ma Thuột | 597/QĐ-UBND ngày 02/02/2024 của UBND thành phố Buôn Ma Thuột  |
| 7   | Cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Trác, phường Tân Lợi (Giai đoạn 1)                                                      | 0,002             | CLN                   | Phường Buôn Ma Thuột | 7294/QĐ-UBND ngày 20/12/2023 của UBND thành phố Buôn Ma Thuột |
| 8   | Cải tạo, nâng cấp đường Đỗ Nhuận, phường Tân Lợi (giai đoạn 1)                                                         | 0,02              | ODT                   | Phường Buôn Ma Thuột | 5423/QĐ-UBND ngày 15/9/2023 của UBND thành phố Buôn Ma Thuột  |
| 9   | Xây dựng CSHT khu dân cư thôn 2, xã Cưêbur, thành phố Buôn Ma Thuột                                                    | 11,47             | HNK, CLN,<br>ODT      | Phường Buôn Ma Thuột | 8604/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 của UBND thành phố Buôn Ma Thuột |
| 10  | Mở rộng, nâng cấp đường D8, phường Tân An                                                                              | 1,09              | ODT                   | Phường Tân An        | 2224/QĐ-UBND ngày 13/4/2022 của UBND thành phố Buôn Ma Thuột  |

|    |                                                                                                                                                                 |       |                         |                |                                                               |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------------------|----------------|---------------------------------------------------------------|
| 11 | Đường nối từ đường Hà Huy Tập đến Quốc lộ 14 (đường Nguyễn Chí Thanh)                                                                                           | 0,07  | ODT                     | Phường Tân An  | 6687/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND thành phố Buôn Ma Thuột |
| 12 | Đường Tôn Đức Thắng nối dài (đoạn từ đường Đồng Khởi đến khu Xây dựng CSHT 3,2 ha, phường Tân An)                                                               | 1,72  | RSX                     | Phường Tân An  | 7159/QĐ-UBND ngày 16/8/2022 của UBND thành phố Buôn Ma Thuột  |
| 13 | Nạo vét, nâng cấp đập, tràn, cống, đường vào đập hồ ông Và, xã Ea Tu.                                                                                           | 5,01  | LUA, HNK, CLN, NTS, ODT | Phường Tân An  | 3516/QĐ-UBND ngày 03/7/2023 của UBND thành phố Buôn Ma Thuột  |
| 14 | Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư Thôn 3, xã Ea Tu                                                                                                              | 0,30  | CLN, ODT                | Phường Tân An  | 14/NQ-HĐND ngày 16/8/2021 của HĐND thành phố Buôn Ma Thuột    |
| 15 | Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư Tổ dân phố 6, phường Tân An                                                                                                   | 0,003 | ODT                     | Phường Tân An  | 3688/QĐ-UBND ngày 13/6/2019 của UBND thành phố Buôn Ma Thuột  |
| 16 | Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư tổ dân phố 12, phường Tân An (khu chăn nuôi cũ)                                                                               | 2,07  | LUA, HNK, CLN, ODT      | Phường Tân An  | 4345/QĐ-UBND ngày 25/6/2020 của UBND thành phố Buôn Ma Thuột  |
| 17 | Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư tổ dân phố 12, phường Tân An (bên cạnh Nhà máy Bia và Trung tâm Bảo trợ xã Hội tỉnh)                                          | 0,08  | HNK, ODT                | Phường Tân An  | 7146/QĐ-UBND ngày 30/9/2019 của UBND thành phố Buôn Ma Thuột  |
| 18 | Đường Hùng Vương (từ đoạn nối tiếp Giai đoạn 1 đến đường Nguyễn Văn Cừ)                                                                                         | 0,12  | ONT                     | Phường Tân Lập | 24/NQ-HĐND ngày 12/11/2021 của HĐND thành phố Buôn Ma Thuột   |
| 19 | Đường nối từ Hùng Vương (Số 397 Hùng Vương) đến đường Trần Quý Cáp                                                                                              | 0,07  | CLN, ODT                | Phường Tân Lập | 24/NQ-HĐND ngày 12/11/2021 của HĐND thành phố Buôn Ma Thuột   |
| 20 | Đường Ama Jhao nối dài (từ đường Hùng Vương đến trục đường số 17 thuộc quy hoạch khu đô thị mới Đồi Thủy văn và Trung tâm thể dục thể thao)                     | 3,85  | CLN, ODT                | Phường Tân Lập | 31/NQ-HĐND ngày 29/12/2021 của HĐND thành phố Buôn Ma Thuột   |
| 21 | Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư Buôn Păn Lăm, phường Tân Lập (Giai đoạn 2)                                                                               | 0,02  | ODT                     | Phường Tân Lập | 83/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND thành phố Buôn Ma Thuột    |
| 22 | Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư (tái định cư) thuộc quy hoạch chi tiết khu dân cư Păn Lăm - Kosiêr, diện tích 6,55ha, phường Tân Lập, thành phố Buôn Ma Thuột | 3,55  | HNK, CLN                | Phường Tân Lập | 38/NQ-HĐND ngày 14/4/2022 của HĐND thành phố Buôn Ma Thuột    |
| 23 | Xây dựng cơ sở hạ tầng khu cư tại phường Tân Lập, thành phố Buôn Ma Thuột (thuộc khu đô thị mới đồi Thủy văn và Trung tâm thể dục thể thao, phường Tân Lập)     | 17,21 | CLN                     | Phường Tân Lập | 7034/QĐ-UBND ngày 11/12/2023 của UBND thành phố Buôn Ma Thuột |
| 24 | Đường trục chính buôn Kom Leo đến trung tâm xã Hòa Thắng)                                                                                                       | 1,75  | LUA, HNK, CLN, ONT      | Phường Tân Lập | 31/NQ-HĐND ngày 29/12/2021 của HĐND thành phố Buôn Ma Thuột   |
| 25 | Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu tái định cư Thôn 1, xã Hòa Thắng, thành phố Buôn Ma Thuột                                                                            | 1,00  | LUA, HNK, CLN, ONT      | Phường Tân Lập | 5234/QĐ-UBND ngày 13/8/2019 của UBND thành phố Buôn Ma Thuột  |

|    |                                                                                                                                  |       |                    |                   |                                                                                                      |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--------------------|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 26 | Đường Phan Huy Chú (từ đường 30/4 đến hết phường Khánh Xuân) - giai đoạn 1 (Phường Thành Nhất)                                   | 0,02  | ODT                | Phường Thành Nhất | 24/NQ-HĐND ngày 12/11/2021 của HĐND thành phố Buôn Ma Thuột                                          |
| 27 | Đường Giao Thông nối từ đường Quang Trung sang đường Nguyễn Trãi (đường vào trường Nguyễn Khuyến)                                | 0,50  | CLN                | Phường Buôn Hồ    | 1664/QĐ-UBND ngày 13/6/2025 của UBND thị xã Buôn Hồ                                                  |
| 28 | Cải tạo, nâng cấp đường Phan Chu Trinh, phường An Bình (đoạn từ đường Quang Trung đến đường Đinh Tiên Hoàng)                     | 0,11  | CLN                | Phường Buôn Hồ    | 1018/QĐ-UBND ngày 18/4/2023 của UBND thị xã Buôn Hồ                                                  |
| 29 | Đường vào trụ sở Viện Kiểm sát mới (N9)                                                                                          | 0,10  | CLN                | Phường Buôn Hồ    | 2958/QĐ-UBND ngày 10/10/2025 của UBND thị xã Buôn Hồ                                                 |
| 30 | Nhà máy điện gió Buôn Hồ 1, Buôn Hồ 2                                                                                            | 3,80  | CLN                | Phường Buôn Hồ    | 194/QĐ-UBND ngày 22/01/2021; 1536/QĐ-UBND ngày 14/08/2023; 759/QĐ-UBND ngày 31/03/2025 của UBND tỉnh |
| 31 | Nhà máy điện gió Buôn Hồ 1, Buôn Hồ 2                                                                                            | 4,50  | CLN                | Phường Cư Bao     | 194/QĐ-UBND ngày 22/01/2021; 1536/QĐ-UBND ngày 14/08/2023; 759/QĐ-UBND ngày 31/03/2025 của UBND tỉnh |
| 32 | Nhà máy điện gió Buôn Hồ 3                                                                                                       | 5,32  | CLN                | Phường Cư Bao     | 3243/QĐ-UBND ngày 30/12/2020; 1315/QĐ-UBND ngày 16/6/2025 của UBND tỉnh                              |
| 33 | Trạm biến áp 110 kV Buôn Đôn và đầu nối, hạng mục: Hướng tuyến đường dây 35 kV và 22 kV đầu nối sau Trạm biến áp 110 kV Buôn Đôn | 0,02  | LUA, HNK, CLN, ONT | Xã Ea Wer         | 5594/UBND-CN ngày 23/6/2021 của UBND tỉnh                                                            |
| 34 | Đường giao thông từ TL10, xã Dray Bhăng đi xã Hòa Hiệp                                                                           | 2,20  | CLN                | Xã Dray Bhăng     | 35/NQ-HĐND ngày 22/12/2021 của HĐND huyện Cư Kuin                                                    |
| 35 | Nhà máy điện gió Cư M'gar 2                                                                                                      | 2,20  | CLN                | Xã Ea Tul         | 759/QĐ-UBND ngày 31/03/2025 của UBND tỉnh                                                            |
| 36 | Nhà máy điện gió Ea H'Leo 3 (Cư M'gar)                                                                                           | 3,40  | CLN                | Xã Ea Tul         | 1535/QĐ-UBND ngày 14/08/2023 của UBND tỉnh                                                           |
| 37 | Nhà máy điện gió Ea H'Leo 4 (Cư M'gar - Buôn Hồ)                                                                                 | 1,70  | CLN                | Xã Ea Tul         | 1535/QĐ-UBND ngày 14/08/2023 của UBND tỉnh                                                           |
| 38 | Khu dân cư đường Nguyễn Thị Minh Khai                                                                                            | 13,52 | CLN, ONT           | Xã Quảng Phú      | 3388/QĐ-UBND ngày 06/12/2021 của UBND tỉnh                                                           |
| 39 | Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tổ dân phố 8, thị trấn Quảng Phú (bổ sung)                                                           | 0,31  | CLN, ONT           | Xã Quảng Phú      | 11/NQ-HĐND ngày 27/9/2017 của HĐND huyện Cư M'gar                                                    |

|    |                                                                                                                                            |        |                              |                 |                                                                    |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------------|
| 40 | Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Đắk Lắk sử dụng nguồn vốn Trung ương (GĐ 2) giai đoạn 2015-2020                              | 0,02   | CLN                          | Xã Ea Bung      | 42/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh                           |
| 41 | Nghĩa trang nhân dân xã Ya Tờ Mốt (nay là xã Ea Bung)                                                                                      | 6,46   | LUA                          | Xã Ea Bung      | 4562/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND huyện Ea Súp                 |
| 42 | Nâng cấp, kiên cố hệ thống kênh nhánh của kênh chính Đông và kênh chính Tây công trình thủy lợi Ea Súp                                     | 0,02   | LUA, HNK                     | Xã Ea Súp       | 3699/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh                         |
| 43 | Dự án đền bù, giải phóng mặt bằng; xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư Đông Nam (giai đoạn 4)                                                | 1,44   | CLN                          | Xã Krông Ana    | 39/NQ-HĐND ngày 25/12/2021 của HĐND huyện Krông Ana                |
| 44 | Nhà máy điện gió Buôn Hồ 1                                                                                                                 | 1,10   | DNL                          | Xã Pong Drang   | 194/QĐ-UBND ngày 22/01/2021 của UBND tỉnh                          |
| 45 | Hoàn thiện lưới điện miền trung áp sau TBA 110kv Krông Năng                                                                                | 0,01   | CNL                          | Xã Phú Xuân     | 8085/QĐ-EVNCP ngày 18/09/2020 của Tổng công ty Điện lực Miền trung |
| 46 | Đường dây 220kv Krông Buk - Nha Trang mạch 2                                                                                               | 0,34   | CNL                          | Xã Phú Xuân     | 1625/QĐ-UBND ngày 29/11/2019 của TCT Truyền tải điện Quốc gia      |
| 47 | Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp công nghệ cao Phú Yên                                                        | 251,60 | CNL                          | Phường Hòa Hiệp | 830/QĐ-UBND ngày 23/5/2025 của UBND tỉnh                           |
| 48 | Mở rộng khu dân cư buôn Bá                                                                                                                 | 1,10   | HNK                          | Xã Ea Bá        | 1489/QĐ-UBND ngày 10/6/2025 của UBND huyện Sông Hinh               |
| 49 | Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Hồ suối bùn 2, đoạn đào giao thông đến Hồ suối bùn 2 (giai đoạn 1), xã Sơn Hòa                           | 10,00  | HNK                          | Xã Sơn Hòa      | 24/NQ-HĐND ngày 27/7/2022 của HĐND huyện Sơn Hòa                   |
| 50 | Nâng cấp, mở rộng nhà văn hóa thôn Phú Thuận, xã Hòa Mỹ Đông, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên (nay là thôn Phú Thuận, xã Hòa Mỹ, tỉnh Đắk Lắk) | 0,20   | LUA                          | Xã Hòa Mỹ       | 105/QĐ-UBND ngày 14/5/2025 của UBND xã Hòa Mỹ Đông                 |
| 51 | Đầu tư nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Tuy Hòa và các vùng lân cận                                                           | 9,42   | LUA, HNK, CLN, DGT, DTL, CSD | Xã Sơn Thành    | 1202/QĐ-UBND ngày 29/6/2025 của UBND tỉnh                          |
| 52 | Trang trại phong điện HBRE An Thọ - giai đoạn 1, hạng mục: Trụ Tuabin và đường giao thông vận hành xã Tuy An Tây (xã An Lĩnh cũ)           | 5,72   | HNK, CLN, RSX                | Xã Tuy An Tây   | 1669/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 của UBND tỉnh                         |

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 64/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 24 tháng 12 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT**

**Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án Đồn Biên phòng Yok M'bre (741)/Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Đắk Lắk (Phần diện tích đường vào Đồn)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK  
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ HAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Xét Tờ trình số 0232/TTr-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án Đồn Biên phòng Yok M'bre (741)/Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Đắk Lắk (phần diện tích đường vào Đồn); Báo cáo thẩm tra số 230/BC-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 0328/BC-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tiếp thu kết quả thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh đối với các dự thảo nghị quyết quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án trên địa bàn tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**



**Điều 1.** Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng 0,0531 ha rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án Đồn Biên phòng Yok M'bre (741)/Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Đắk Lắk (phần diện tích đường vào Đồn). Chi tiết về loại rừng, vị trí, lô, khoảnh, tiểu khu được xác định tại Tờ trình số 0232/TTr-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết và báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh.

Chịu trách nhiệm về tính pháp lý, chính xác của số liệu, diện tích rừng, hồ sơ đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng đảm bảo quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3.** Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 24 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

**CHỦ TỊCH**

**Cao Thị Hòa An**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 65/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 24 tháng 12 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT**

**Quyết định biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan hành chính,  
phê duyệt tổng số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp  
công lập và hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ  
trong đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh Đắk Lắk năm 2026**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK  
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ HAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 24 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2020 của  
Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức;*

*Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của  
Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự  
nghiệp công lập;*

*Căn cứ Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của  
Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính  
và đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Thông tư số 19/2023/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 10 năm 2023 của  
Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên  
chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong  
các cơ sở giáo dục mầm non công lập;*

*Căn cứ Thông tư số 20/2023/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 10 năm 2023 của  
Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên  
chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong  
các cơ sở giáo dục phổ thông và các trường chuyên biệt công lập;*

*Căn cứ Kết luận số 39-KL/TU ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Ban  
Thường vụ Tỉnh ủy tại Hội nghị lần thứ Bảy (định kỳ);*

*Xét Tờ trình số 0241/TTr-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban*

*nhân dân tỉnh về việc giao biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan hành chính, phê duyệt tổng số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập và hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh Đắk Lắk năm 2026; Báo cáo thẩm tra số 223/BC-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2025 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 0329/BC-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

### **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Quyết định biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan hành chính, phê duyệt tổng số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập và số lượng hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập năm 2026, như sau:

1. Tổng số biên chế cán bộ, công chức là **9.230** biên chế, cụ thể:

a) Biên chế cán bộ, công chức giao cấp tỉnh: **2.521** biên chế, trong đó giao cho sở, ban, ngành thuộc cấp tỉnh là 2.465 biên chế và dự phòng 56 biên chế.

*(Chi tiết theo Phụ lục kèm theo)*

b) Biên chế cán bộ, công chức giao cấp xã: **6.709** biên chế.

2. Tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên thuộc phạm vi quản lý của tỉnh là **52.447** người.

3. Tổng số lượng hợp đồng lao động thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập do nhà nước bảo đảm chi thường xuyên thuộc lĩnh vực giáo dục trên địa bàn tỉnh năm 2026 là: **1.513** người.

### **Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

### **Điều 3.** Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 24 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

**CHỦ TỊCH**

**Cao Thị Hòa An**

**Phụ lục****BIÊN CHẾ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC TRONG CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH, NĂM 2026**

(Kèm theo Nghị quyết số: 65/NQ-HĐND ngày 24/12/2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

| Số TT     | Đối tượng phân bổ                     | Số lượng biên chế cán bộ, công chức |
|-----------|---------------------------------------|-------------------------------------|
| 1         | 2                                     | 3                                   |
|           | <b>TỔNG CỘNG</b>                      | <b>2.521</b>                        |
| <b>I</b>  | <b>Các Sở, ban, ngành</b>             | <b>2.465</b>                        |
| 1         | Sở Xây dựng                           | 164                                 |
| 2         | Sở Nông nghiệp và Môi trường          | 707                                 |
| 3         | Sở Tài chính                          | 207                                 |
| 4         | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch       | 99                                  |
| 5         | Sở Tư pháp                            | 57                                  |
| 6         | Sở Công thương                        | 191                                 |
| 7         | Sở Khoa học và Công nghệ              | 101                                 |
| 8         | Sở Y tế                               | 121                                 |
| 9         | Sở Giáo dục và Đào tạo                | 98                                  |
| 10        | Sở Nội vụ                             | 155                                 |
| 11        | Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh      | 70                                  |
| 12        | Văn phòng UBND tỉnh                   | 155                                 |
| 13        | Thanh tra tỉnh                        | 222                                 |
| 14        | Sở Dân tộc và Tôn giáo                | 65                                  |
| 15        | Ban Quản lý các Khu công nghiệp       | 18                                  |
| 16        | Ban Quản lý Khu Kinh tế Phú Yên       | 28                                  |
| 17        | Văn phòng Ban An toàn giao thông tỉnh | 7                                   |
| <b>II</b> | <b>Dự nguồn tỉnh giản biên chế</b>    | <b>56</b>                           |

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 66/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Đắk Lắk, ngày 24 tháng 12 năm 2025*

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về kế hoạch tổ chức các kỳ họp của**  
**Hội đồng nhân dân tỉnh trong năm 2026**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**  
**KHÓA X, KỲ HỌP THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Xét Tờ trình số 770/TTr-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2025 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X về Kế hoạch tổ chức các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh trong năm 2026, ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X tại kỳ họp.

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Tổ chức các Kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh trong năm 2026, như sau:

1. Kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân khóa XI, nhiệm kỳ 2026 - 2031 dự kiến tổ chức trước ngày 29 tháng 4 năm 2026 (*được tổ chức chậm nhất là 45 ngày kể từ ngày bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân quy định tại khoản 1 Điều 34 Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15*).

2. Tổ chức Kỳ họp thường lệ

a) Kỳ họp thường lệ giữa năm của Hội đồng nhân dân tỉnh, dự kiến tổ chức trong khoảng thời gian từ ngày 01 đến ngày 10 tháng 7 năm 2026.

b) Kỳ họp thường lệ cuối năm của Hội đồng nhân dân tỉnh, dự kiến tổ chức trong khoảng thời gian từ ngày 01 đến ngày 10 tháng 12 năm 2026.

3. Hội đồng nhân dân tỉnh họp kỳ họp chuyên đề hoặc kỳ họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất khi Thường trực Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh yêu cầu (*nếu có*).

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh và các cơ

quan có liên quan chuẩn bị nội dung các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh đảm bảo theo luật định.

**Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 24 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

**CHỦ TỊCH**

**Cao Thị Hòa An**

---

---

**VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN**

Địa chỉ: Số 09 Lê Duẩn - phường Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk  
Điện thoại: 0262 8585868  
E-mail: [congbao@daklak.gov.vn](mailto:congbao@daklak.gov.vn)